TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY PETEC

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300649476, CN=TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN, S=Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023-01-30 16:07:28
Foxit Reader Version: 9.6.0

Mẫu số B01a - DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tháng 12 năm 2022

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	NGÀY 31/12/2022	NGÀY 01/01/2022
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**398,825,298,057**	**465,372,487,686**
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**82,385,221,254**	**33,915,440,292**
1. Tiền	111	VI.01	82,385,221,254	33,915,440,292
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II/ Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
II/Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**278,157,567,267**	**278,552,397,534**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.02	719,004,065,538	731,012,663,729
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,638,160,147	2,222,383,741
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.03	198,851,709,766	188,653,468,342
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(642,336,368,184)	(643,336,368,184)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		249,906
III/ Hàng tồn kho	**140**		**34,325,280,126**	**147,270,216,948**
1. Hàng hóa tồn kho	141	VI.07	34,325,280,126	147,270,216,948
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
IV/ Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3,957,229,410**	**5,634,432,912**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	1,059,239,594	2,801,995,823
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.14	2,897,989,816	2,832,437,089
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**927,738,400,742**	**958,542,234,505**
I/ Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2,310,342,000**	**2,082,500,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2,310,342,000	2,082,500,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
I/ Tài sản cố định	**220**		**528,411,424,587**	**553,239,836,063**
1. TSCĐ hữu hình	221	VI.09	263,841,997,168	289,815,021,174
- Nguyên giá	222		650,242,719,909	654,888,030,316
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(386,400,722,741)	(365,073,009,142)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	VI.11	3,262,395,530	1,127,033,400
- Nguyên giá	225		3,596,227,499	1,163,389,317
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(333,831,969)	(36,355,917)
3. TSCĐ vô hình	227	VI.10	261,307,031,889	262,297,781,489

- Nguyên giá	228		275,888,122,114	275,888,122,114
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14,581,090,225)	(13,590,340,625)
III/ Bất động sản đầu tư	**230**	**VI.12**		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
II/ Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**58,988,374,333**	**58,732,930,892**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08	58,988,374,333	58,732,930,892
III/ Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**VI.04**	**107,477,804,034**	**109,921,958,229**
1. Đầu tư vào công ty con	251		74,447,968,267	74,447,968,267
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		37,917,867,223	37,917,867,223
3. Đầu tư gốp vốn vào đơn vị khác	253		32,408,321,443	32,408,321,443
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(37,296,352,899)	(34,852,198,704)
IV/ Tài sản dài hạn khác	**260**		**230,550,455,788**	**234,565,009,321**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	230,550,455,788	234,565,009,321
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1,326,563,698,799**	**1,423,914,722,191**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	NGÀY 31/12/2022	NGÀY 01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330+340)	**300**		**611,848,894,229**	**709,199,917,621**
I/ Nợ ngắn hạn	**310**		**599,570,337,980**	**699,363,512,650**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	504,403,830,236	614,961,136,713
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7,058,447,468	2,492,251,600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	29,890,318,336	64,458,861,241
4. Phải trả người lao động	314		14,128,328,951	9,814,125,722
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	4,999,000,000	175,000,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	7,228,739	524,818,183
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	39,216,009,341	7,070,144,282
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	321			
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(132,825,091)	(132,825,091)
7. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	324			
II/ Nợ dài hạn	**330**		**12,278,556,249**	**9,836,404,971**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn khác	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	9,993,250,000	9,070,250,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2,285,306,249	766,154,971
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11.Thuế thu nhập hoãn lại	341			
12.Dự phòng phải trả dài hạn (*)	342			
13.Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	**400**		**714,714,804,570**	**714,714,804,570**
I/ Vốn chủ sở hữu	**410**	**VI.25**	**714,714,804,570**	**714,714,804,570**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,488,774,701,456	2,488,774,701,456
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*2,488,774,701,456*	*2,488,774,701,456*
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1,774,059,896,886)	(1,774,059,896,886)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1,774,059,896,886)	(1,774,059,896,886)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
3. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1,326,563,698,799**	**1,423,914,722,191**

Ghi chú :

Chỉ tiêu thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (MS 313): 29,890,318,336 đồng là số thuế và phí chưa đến hạn nộp. Công ty sẽ nộp khi đến hạn.

TPHCM, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Hanh Hoàng	Trịnh Anh Tuấn	Trần Văn Dưỡng

M.S.D.N: 0300649476 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ CTCP
QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY PETEC

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 Năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến 31/12	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1,670,885,106,252	1,108,556,058,786	7,699,031,553,635	3,584,121,032,719
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		1,670,885,106,252	1,108,556,058,786	7,699,031,553,635	3,584,121,032,719
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1,578,183,960,412	1,051,114,376,135	7,410,013,164,372	3,390,044,695,508
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		92,701,145,840	57,441,682,651	289,018,389,263	194,076,337,211
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2,059,206,832	1,389,094,034	5,238,420,740	1,428,368,126
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2,820,476,439	(214,710,547)	2,630,319,763	1,763,460,587
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		58,401,191	79,107,208	164,650,278	1,349,947,634
8. Chi phí bán hàng	25		48,108,064,745	37,598,568,632	184,691,342,354	139,134,942,874
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		49,802,490,439	24,527,986,581	103,188,643,788	54,765,476,460
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30 = 20+(21-22)-(25+26))	30		(5,970,678,951)	(3,081,067,981)	3,746,504,098	(159,174,584)
11. Thu nhập khác	31		143,311,153	466,158,018	3,118,571,198	473,430,849
12. Chi phí khác	32		6,785,226,975	254,617,354	6,865,075,296	314,256,265
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(6,641,915,822)	211,540,664	(3,746,504,098)	159,174,584
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(12,612,594,773)	(2,869,527,317)	-	-
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(12,612,594,773)	(2,869,527,317)	-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

TPHCM, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Hanh Hoàng	Trịnh Anh Tuấn	Trần Văn Dưỡng

M.S.D.N: 0300649476 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ CTCP
QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY PETEC

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2022

ĐVT : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lỗ trước thuế	01	**0**	-
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	29,521,847,821	25,589,287,284
- Các khoản dự phòng	03	1,444,154,195	(1,618,860,824)
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(6,993,873,135)	(530,179,935)
- Chi phí lãi vay	06	164,650,278	1,349,947,634
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(1,926,766,193)	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**22,210,012,966**	**24,790,194,159**
- Biến động các khoản phải thu	09	811,688,096	4,862,657,776
- Biến động hàng tồn kho	10	112,944,936,822	(81,951,743,119)
- Biến động các khoản phải trả	11	(101,049,621,325)	75,759,002,954
- Biến động chi phí trả trước	12	29,959,281,810	19,209,055,853
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(164,650,278)	(1,349,947,634)
- Thuế TNDN đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**64,711,648,091**	**41,319,219,989**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(24,754,891,543)	(12,333,167,450)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	(691,158,572)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6,993,873,136	1,692,181,590
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(17,761,018,407)**	**(11,332,144,432)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	2,437,212,039	230,644,602,727
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(251,402,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(918,060,761)	(456,447,756)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	**1,519,151,278**	**(21,213,845,029)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**48,469,780,962**	**8,773,230,528**
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	**60**	**33,915,440,292**	**25,142,209,764**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**82,385,221,254**	**33,915,440,292**

TPHCM, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Hanh Hoàng	Trịnh Anh Tuấn	Trần Văn Dưỡng

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ CTCP

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ (PETEC)
194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Võ Thị Sáu, Q3, TP.HCM

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2022

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – Công ty cổ phần (PETEC), là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Công ty TNHH MTV Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (doanh nghiệp 100% vốn nhà nước);
- Ngày 18/05/2011, Sở Kế hoạch và đầu tư Tp Hồ Chí Minh cấp "Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh" số 0300649476 dưới hình thức Công ty cổ phần với số vốn điều lệ là 2.600.000.000.000 đồng (trong đó Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chiếm 94,77% vốn điều lệ).
- Ngày 26/4/2013, Tổng công ty PETEC đã cấp giấy chứng nhận cổ đông cho Tổng Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL) theo hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ vốn tại PETEC từ Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam sang Tổng công ty PVOIL.
- Tổng công ty có 3 công ty con (kể cả sở hữu gián tiếp), trong đó có 2 công ty cổ phần và 1 công ty TNHH 100% vốn, ngoài ra Tổng công ty còn có 2 công ty liên kết.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh thương mại tổng hợp bao gồm xuất nhập khẩu và nội địa.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh xăng dầu bao gồm: xuất nhập khẩu đến 31/05/2013, tổ chức kênh bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm dầu mỏ khác;
- Xuất nhập khẩu thiết bị toàn bộ, máy móc và thiết bị lẻ, các loại vật tư, nguyên liệu, phân bón, phương tiện vận tải và các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu khác;
- Xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm, thuỷ, hải sản;
- Cung cấp các dịch vụ hàng hải (đại lý tàu biển, cung cấp nhiên liệu, thực phẩm và các dịch vụ khác);
- Các hoạt động liên doanh, liên kết: kho cảng, ngân hàng, bảo hiểm, cây xăng, kinh doanh bất động sản, xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp…;

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Ngày 31/5/2013, Bộ Công Thương đã ban hành công văn số 3548/QĐ-BCT thu hồi Giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu xăng dầu của Công ty. Theo đó, Công ty không còn là thương nhân đầu mối nhập khẩu xăng dầu theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của chính phủ về kinh doanh xăng dầu.
- Từ năm 2014 Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Cty TNHH MTV (PVOIL) và Tổng Công ty PETEC đã ký hợp đồng uỷ quyền, căn cứ theo Hợp đồng ủy quyền PVOIL giao cho Tổng Công ty PETEC thực hiện một phần chức năng đầu mối tiêu thụ các sản phẩm xăng, dầu trong khu vực thị trường được phân công.
- Ngày 31/01/2019 Hội đồng quản trị ban hành quyết định số 0000514/QĐĐHĐCĐ-PTC bổ nhiệm ông Hoàng Minh Tuấn giữ chức trưởng BKS Tổng công ty và miễn nhiệm Ông Huỳnh Văn Hường thôi giữ chức trưởng BKS Tổng công ty.
- Ngày 08/07/2020 Hội đồng quản trị ban hành quyết định số 002901/QĐ-PTC bổ nhiệm ông Nguyễn Thu Phong giữ chức Phó Tổng giám đốc Tổng công ty.
- Ngày 04/11/2020 Hội đồng quản trị ban hành quyết định số 004416/QĐ-PTC miễn nhiệm ông Huỳnh Đức Trường thôi giữ chức Tổng giám đốc Tổng công ty.

- Ngày 04/11/2020 Hội đồng quản trị ban hành quyết định số 004418/QĐ-PTC bổ nhiệm ông Trần Văn Dưỡng giữ chức Tổng giám đốc Tổng công ty.
- Ngày 04/12/2020 Đại hội đồng cổ đông đã ban hành nghị quyết số 004913/NQ-ĐHĐCĐ-PTC bầu bổ sung ông Trần Thanh Tùng bà Dương Thị Loan tham gia và làm thành viên HĐQT độc lập.
- Ngày 21/06/2021 Đại hội đồng cổ đông đã ban hành nghị quyết số 2705/NQ-ĐHĐCĐ-PTC miễn nhiệm ông Đỗ Hoàng Phúc thôi chức danh thành viên Hội đồng Quản trị PETEC và bầu bổ sung ông Nguyễn Tuấn Tú làm thành viên Hội đồng Quản trị PETEC.
- Ngày 22/06/2021 Hội đồng Quản trị Tổng công Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – Công ty cổ phần đã ban hành nghị quyết số 2731/NQ-PTC bầu ông Nguyễn Tuấn Tú giữ chức Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng công ty PETEC nhiệm kỳ 2021-2025.
- Ngày 19/07/2021 Hội đồng quản trị ban hành quyết định số 003119/QĐ-PTC về việc tiếp nhận và bổ nhiệm ông Trần Văn Nghị giữ chức Phó Tổng giám đốc Tổng công ty.
- Ngày 03/12/2021 Hội đồng quản trị ban hành nghị quyết số 004771/NQĐHĐCĐ-PTC miễn nhiệm ông Nguyễn Kim Sơn thôi giữ chức thành viên HĐQT Tổng công ty.
- Ngày 31/12/2021 Hội đồng quản trị ban hành quyết định số 005340/QĐ-PTC v/v chấm dứt Hợp đồng lao động đối với ông Trần Văn Nghị - Phó Tổng giám đốc Tổng công ty.
- Ngày 30/03/2022 Hội đồng quản trị ban hành nghị quyết số 001272/NQ-PTC bầu bổ sung ông Nguyễn Ngọc Liên giữ chức thành viên HĐQT Tổng công ty.
- Ngày 16/06/2022 Hội đồng quản trị ban hành nghị quyết số 002458/NQ-PTC miễn nhiệm ông Trần Thanh Tùng, bà Dương Thị Loan thôi giữ chức thành viên HĐQT độc lập và bầu bổ sung ông Hoàng Minh Tuân giữ chức thành viên HĐQT độc lập.
- Ngày 27/06/2022 Hội đồng quản trị ban hành nghị quyết số 002623/NQ-PTC miễn nhiệm ông Bùi Minh Hiệp thôi giữ chức vụ Kế toán trưởng.
- Ngày 27/06/2022 Hội đồng quản trị ban hành nghị quyết số 002623/NQ-PTC bổ nhiệm ông Trịnh Anh Tuấn giữ chức vụ Kế toán trưởng.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách công ty con :

+ Công ty TNHH MTV An Pha Vĩnh Long
+ Công ty cổ phần Cà Phê PETEC
+ Cty CP BĐS và Kỹ thuật xăng dầu

Danh sách công ty liên doanh liên kết :

+ Cty CP PETEC Bình Định
+ Cổ phiếu Cty CP Kho vận Petec

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư các pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

+ 03 Xí nghiệp: Xí nghiệp Xăng Dầu PETEC Hải Phòng, Xí nghiệp Xăng Dầu PETEC Hòa Hiệp Đà Nẵng, Xí nghiệp Xăng Dầu PETEC Cái Mép.
+ 25 Chi nhánh gồm: Chi nhánh PETEC Hải Phòng, Bình Định, Đà Nẵng, Long An, Vĩnh Long, Cần Thơ, Bình Dương, Ninh Thuận, Tây Ninh, Bình Phước, Lâm Đồng, Bình Thuận, Đồng Nai, Trà Vinh, Đồng Tháp, Quảng Trị, Quảng Nam, Hà Nội, Thanh Hóa, Hải Dương, Thái Bình, Sài Gòn, Vũng Tàu, Cà Mau, Hậu Giang.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

Kể từ ngày 01/01/2015 Tổng công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính.

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 cùng niên độ.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp cùng các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành, sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Theo ý kiến của Tổng công ty, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và bản thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm đã được lập tuân thủ Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán và các quy định có liên quan hiện hành. Các báo cáo đã thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình hoạt động kinh doanh của Tổng công ty vào ngày kết thúc kỳ báo cáo.

3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01/01/2015 Tổng công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gởi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Giữa ĐVN và USD chuyển đổi theo phương pháp trực tiếp. Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến USD hạch toán ghi nhận ban đầu theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày giao dịch. Riêng nghiệp vụ mua bán USD hạch toán theo tỷ giá mua bán thực tế.
- Các ngoại tệ khác USD được quy đổi ra ĐVN theo tỷ giá tính chéo thông qua đồng USD với tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại hối quốc tế.
- Hạch toán tỷ giá thực hiện theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán số 10 "ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái"

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn từ sáu tháng trở lên theo thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Những khoản nợ quá hạn từ sáu tháng trở lên nhưng đã có tài sản đảm bảo và đã thu hồi được đến ngày lập báo cáo tài chính thì không trích lập.
- Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 "hàng tồn kho".
- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Đánh giá theo giá gốc, bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Giá trị thuần thực có thể thực hiện được theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đánh giá nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 03 "TSCĐ hữu hình" và chuẩn mực kế toán số 04 "TSCĐ vô hình".

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009).
- Tài sản cố định có nguyên giá nhỏ hơn 30.000.000 đồng được chuyển sang công cụ dụng cụ kể từ ngày 10/6/2013 theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.
- Tài sản cố định được đánh giá lại bắt đầu khấu hao theo giá trị mới từ sau ngày 18/05/2011.
- Tổng công ty quyết định thay đổi thời gian khấu hao các tài sản cố định theo Nghị quyết số 6063/NQ-PTC ngày 29/12/2017 của Hội đồng quản trị và Quyết định số 6044/QĐ-PTC ngày 29/12/2017, điều chỉnh tăng thời gian khấu hao một số tài sản từ ngày 01/01/2017 theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định tính đến thời điểm tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí.
- Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	6 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 6
Tài sản cố định khác	25

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sự dụng đất được mua hoặc thuê bởi Tổng công ty. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được xác định hoặc có thời hạn hoặc vô thời hạn. Theo đó các quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng có thời hạn, chủ yếu bao gồm tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê, trong khi các quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng vô thời hạn thì không được phân bổ.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. *Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.*

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Theo giá gốc, trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: như các TSCĐ khác của Công ty.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: được ghi nhận và trình bày theo phương pháp giá gốc và chi tiết theo từng đơn vị đầu tư, thực hiện theo

chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết" và chuẩn mực số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con".

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: không
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận và trình bày theo phương pháp giá gốc và chi tiết theo từng đơn vị đầu tư.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường, có giá thị trường thấp hơn so với giá đang hạch toán trên sổ kế toán theo hướng dẫn tại thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.
- Khi nhận cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng thì chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về việc "hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp".

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:
  + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
  + Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
  + Những khoản chi phí trả trước khác có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.
- Lợi thế kinh doanh do đánh giá lại giá trị tài sản phục vụ công tác cổ phần hoá là 301.002.688.770 đ được phân bổ 10 năm kể từ ngày 18/05/2011. Loại trừ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê đã tính vào giá trị doanh nghiệp và hạch toán tăng phần vốn nhà nước theo thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014.
- Từ 01/01/2017, Tổng công ty điều chỉnh lại thời gian phân bổ chi phí san lấp mặt bằng kho xăng dầu Cái Mép giai đoạn 1 từ 10 năm lên 39 năm theo thời hạn thuê đất theo thông tư 45/2013-BTC của Bộ Tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng nợ phải trả thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp và phần bổ sung từ phân phối lợi nhuận sau thuế.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : không có.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước (nếu có).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính: việc ghi nhận được thực hiện tuân thủ phù hợp với chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không có

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chí phí tài chính gồm :

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính:

+ Lỗ do gốp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.

+ Lỗ đầu tư chứng khoán: là khoản dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết, có giá thị trường thấp hơn so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán.

- Chi phí cho vay và đi vay vốn: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày thực tế.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá hạch toán và tỷ giá thực tế thanh toán.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại :

- Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 17 "Thuế thu nhập doanh nghiệp".
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhấp tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không có.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: không có.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
- Tiền mặt	329,457,307	546,642,209
- Tiền gửi ngân hàng	82,055,763,947	33,368,798,083
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	**82,385,221,254**	**33,915,440,292**

2. Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	**699,818,657,850**	**708,161,429,844**
- Cty CP Thương mại Dầu khí Vũ Anh	43,257,741,001	43,257,741,001
- Cty CP Thương mại Vận tải Quảng Đông	87,946,610,123	87,946,610,123
- Cty CP Đầu tư Phú Lâm	77,865,356,829	77,865,356,829
- Cty CP ĐT và PT Xăng dầu Tiền Phong	118,524,357,430	118,524,357,430
- Cty CP Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc	124,164,578,894	124,164,578,894
- Cty CP ĐT và PT Cẩm Giàng	20,010,740,366	20,010,740,366
- Cty CP Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	69,438,325,811	69,438,325,811
- Các khoản phải thu khách hàng khác	158,610,947,396	166,953,719,390
b) Phải thu khách hàng dài hạn		
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	**19,185,407,688**	**22,851,233,885**
- Cty CP Cà phê PETEC	3,820,180,854	6,529,302,343
- Cty CP Bất động sản và Khai thác Xăng dầu (PETECLAND)	8,904,162,991	8,904,162,991
- Tổng công ty Dầu Việt Nam	2,930,947,059	2,976,077,567
- Cty CP Kho Vận PETEC	3,530,116,784	4,441,690,984
Cộng	**719,004,065,538**	**731,012,663,729**

3. Phải thu khác		
a) Ngắn hạn	**198,851,709,766**	**188,653,468,342**
- Phải thu về cổ phần hóa	498,000,000	498,000,000
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	918,000,000	1,182,000,000
- Phải thu người lao động	-	-
- Ký cược, ký quỹ	-	104,500,000
- Tạm ứng	463,782,736	640,705,542
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác	196,971,927,030	186,228,262,800
Trong đó:		
+ Tập đoàn dầu khí Việt Nam (lỗ luỹ kế trước CPH)	*169,785,513,359*	*169,785,513,359*
+ Trung Tâm XD Hạ Tầng Khu CN Thốt Nốt	*5,951,288,931*	*5,951,288,931*
+ CTy CP Dịch vụ Cảng Đồng Nai	*3,482,934,400*	*3,482,934,400*
+ Cty TNHH Dầu Nam Dũng	*1,873,249,401*	*1,873,249,401*
+ Cty CP XD Ngọc Hiện	*913,897,600*	*913,897,600*
+ UBND Thành Phố Đà Nẵng	*156,014,240*	*156,014,240*
+ Phải thu Khác	*14,809,029,099*	*4,065,364,869*
b) Dài hạn	*2,310,342,000*	*2,082,500,000*
Cộng	**198,851,709,766**	**188,653,468,342**

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng	Tỷ lệ vốn góp	Ngày 31/12/2022			Ngày 01/01/2022		
			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh								
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn								
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			**144,774,156,933**	**37,296,352,899**	**107,477,804,034**	**144,774,156,933**	**34,852,198,704**	**109,921,958,229**
- Đầu tư vào công ty con			**74,447,968,267**	**15,648,146,032**	**58,799,822,235**	**74,447,968,267**	**13,952,881,837**	**60,495,086,430**
+ Cổ phiếu Cty CP Cà phê Petec	1,762,366	58.75%	24,256,787,384	7,291,937,454	16,964,849,930	24,256,787,384	5,561,863,854	18,694,923,530
+ Công ty TNHH MTV XD An Pha Vĩnh Long		100.00%	40,000,000,000		40,000,000,000	40,000,000,000		40,000,000,000
+ Cổ phiếu Cty CP BĐS và Kỹ thuật xăng dầu	1,000,000	26.00%	10,191,180,883	8,356,208,578	1,834,972,305	10,191,180,883	8,391,017,983	1,800,162,900
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			**37,917,867,223**	**20,899,316,867**	**17,018,550,356**	**37,917,867,223**	**20,899,316,867**	**17,018,550,356**
+ Cổ phiếu Cty CP PETEC Bình Định	1,274,064	31.54%	17,018,550,356		17,018,550,356	17,018,550,356		17,018,550,356
+ Cổ phiếu Cty CP Kho vận Petec	2,020,000	28.08%	20,899,316,867	20,899,316,867		20,899,316,867	20,899,316,867	
- Đầu tư vào đơn vị khác			**32,408,321,443**	**748,890,000**	**31,659,431,443**	**32,408,321,443**		**32,408,321,443**
+ Cổ phiếu Cty CP nhiên liệu Sài Gòn	199,386	1.77%	4,736,610,000	748,890,000	3,987,720,000	4,736,610,000		4,736,610,000
+ Cổ phiếu Cty CP Âu Lạc	1,264,172	2.14%	24,424,732,914		24,424,732,914	24,424,732,914		24,424,732,914
+ Cổ phiếu Cty CP VLXD & Chất đốt Đồng Nai	208,000	5.00%	3,246,978,529		3,246,978,529	3,246,978,529		3,246,978,529
Cộng			**144,774,156,933**	**37,296,352,899**	**107,477,804,034**	**144,774,156,933**	**34,852,198,704**	**109,921,958,229**

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Chỉ tiêu		Ngày 31/12/2022		Ngày 01/01/2022	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền					
b) Hàng tồn kho					249,906
+ Xăng A95+E5					*249,906*
+ Dầu					
c) Tài sản cố định					
d) Tài sản khác					
Cộng					**249,906**

6. Nợ xấu

Chỉ tiêu		Ngày 31/12/2022		Ngày 01/01/2022	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- CN Cty CP cà phê PETEC tại HP					
- CTy TNHH TMDV dầu khí Anh Thúy		12,047,043,901		12,047,043,901	
- Công ty CP Song Phát		26,371,285,621		26,371,285,621	
- Công ty CP XDDK Nam Định		6,440,353,841	6,440,353,841	7,440,353,841	7,440,353,841
- CTy TNHH TM&DV DK Ninh Bình		8,906,024,795		8,906,024,795	
- CN CTy CP BĐS & KT Xăng Dầu		8,904,162,991	8,904,162,991	8,904,162,991	8,904,162,991
- Công ty CP BĐS & KT XD PETEC LAND					
- CTy CP XD Quốc Tế Việt Nam		69,438,325,811		69,438,325,811	
- CT CP ĐT và PT XD Tiên Phong		118,524,357,430		118,524,357,430	
- CT CP DK và Chất Đốt Miền Bắc		124,164,578,894		124,164,578,894	
- CTy CPĐT & PT Cẩm Giàng		20,010,740,366		20,010,740,366	
- CTy CPĐT Phú Lâm		77,865,356,829		77,865,356,829	
- Công ty CPTMVT Quảng Đông		87,946,610,123		87,946,610,123	
- CTy CPTM Dầu Khí Vũ Anh		43,257,741,001		43,257,741,001	
- Khách hàng khác		53,634,030,972		53,634,030,972	
Cộng		**657,510,612,575**	**15,344,516,832**	**658,510,612,575**	**16,344,516,832**

Ghi chú: khoản nợ xấu liên quan đến 3 khách hàng Cty Ngọc Hiện; Cty Năm Dũng; Cty Cảng Đồng Nai với số tiền là 6.270 trđ phát sinh từ năm 2015 chưa được xử lý và chưa trích dự phòng công nợ.

7. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu		Ngày 31/12/2022		Ngày 01/01/2022	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường					
- Nguyên liệu, vật liệu		1,632,664,879		1,566,265,887	
- Công cụ, dụng cụ		315,426,832		321,262,350	
- Chi phí SX, KD dở dang		-			
- Thành phẩm		-			
- Hàng hóa		32,377,188,415		145,382,688,711	
Trong đó: xăng dầu DTQG		-			
- Hàng gửi đi bán		-	-		-
- Hàng hóa kho bảo thuế		-			
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất		-			
- Giá trị hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố					
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập					
Cộng		**34,325,280,126**	-	**147,270,216,948**	-

8. Tài sản dài hạn	**Ngày 31/12/2022**	**Ngày 01/01/2022**
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
b) Xây dựng cơ bản dở dang	**58,988,374,333**	**58,732,930,892**
- Mua sắm CHXD	**9,090,909**	**9,090,909**
+ CHXD Phương Nhàn Cần Thơ	9,090,909	9,090,909
- Phần mềm kế toán FBO	704,500,000	
- Xây dựng cơ bản	**57,711,289,149**	**57,667,413,224**
+ Kho cảng xăng dầu Cái Mép (gđ2)	56,164,171,321	56,164,171,321
+ Khu đất đầm bà tài	820,562,061	820,562,061
+ Tích hợp QLHH CHXD	200,000,000	200,000,000
+ Tự động hoá xuất hàng Xí nghiệp Hoà Hiệp	110,000,000	110,000,000
+ Bể chứa nước 1.500 M3 kho An Hải	149,479,845	149,479,845
+ Sửa chữa cầu cảng Hòa Hiệp		
+ Khác	267,075,922	223,199,997
- Sửa chữa kho	**563,494,275**	1,056,426,759
+ Kho XD XNHH	472,585,185	466,598,879
+ Sửa chữa phao neo XNHH		498,918,790
+ Khác	90,909,090	90,909,090
Cộng	**58,988,374,333**	**58,732,930,892**

9 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật k.trúc	Máy móc thiết bị	PTVT truyền dẫn	Thiết bị DC quản lý	Súc vật,Cây lâu năm	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu kỳ	576,589,071,882	26,243,968,617	47,795,790,774	3,815,790,045		443,408,998	654,888,030,316
- Tăng do mua trong kỳ							
- Tăng do đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Giảm khác	4,305,310,407						4,305,310,407
- Giảm do thanh lý, nhượng bán			340,000,000				340,000,000
- Giảm chuyển sang chi phí							
Số dư cuối kỳ	572,283,761,475	26,243,968,617	47,455,790,774	3,815,790,045		443,408,998	650,242,719,909
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	302,213,792,993	20,379,878,364	38,743,426,369	3,292,502,389		443,408,998	365,073,009,142
- Khấu hao trong kỳ	21,844,358,499	1,026,163,240	929,179,175	169,190,042			23,968,890,956
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán			340,000,000				340,000,000
- Giảm khác	2,301,177,357						2,301,177,357
Số dư cuối kỳ	321,756,974,135	21,406,041,604	39,332,605,544	3,461,692,431		443,408,998	386,400,722,741
Giá trị còn lại của TSCĐ HH							
- Tại ngày đầu kỳ	274,375,278,889	5,864,090,253	9,052,364,405	523,287,656			289,815,021,174
- Tại ngày cuối kỳ	250,526,787,340	4,837,927,013	8,123,185,230	354,097,614			263,841,997,168

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 120.414.482.487 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền,bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Giấy phép nhượng quyền	Phần mềm máy vi tính	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu kỳ	272,433,845,586					3,454,276,528		275,888,122,114
- Tăng do mua trong kỳ								
nghiệp								
- Tăng khác								
- Phân loại lại do hách toán nhầm								
- Giảm do thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác`								
Số dư cuối kỳ	272,433,845,586					3,454,276,528		275,888,122,114
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu kỳ	10,136,064,097					3,454,276,528		13,590,340,625
- Tăng do khấu hao trong kỳ	990,749,600							990,749,600
- Tăng khác								
- Giảm do thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	11,126,813,697					3,454,276,528		14,581,090,225
Giá trị còn lại của TSCĐ VH								
- Tại ngày đầu kỳ	262,297,781,489							262,297,781,489
- Tại ngày cuối kỳ	261,307,031,889							261,307,031,889

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.196.520.984 đồng

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật k.trúc	Máy móc thiết bị	PTVT truyền dẫn	Thiết bị DC quản lý	Súc vật,Cây lâu năm	Khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC								
Số dư đầu kỳ			1,163,389,317					1,163,389,317
- Thuê tài chính trong kỳ			2,432,838,182					2,432,838,182
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính								
- Tăng khác								
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ			3,596,227,499					3,596,227,499
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu kỳ			36,355,917					36,355,917
- Khấu hao trong kỳ			297,476,052					297,476,052
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính								
- Tăng khác								
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ			333,831,969					333,831,969
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính								
- Tại ngày đầu kỳ			1,127,033,400					1,127,033,400
- Tại ngày cuối kỳ			3,262,395,530					3,262,395,530

12- Tăng giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				

- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

	Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
13. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn	**1,059,239,594**	**2,801,995,823**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	650,507,153	1,077,936,153
- Chi phí đi vay		
- Chi phí mua bảo hiểm	6,060,602	82,343,777
- Các khoản khác	402,671,839	1,641,715,893
b) Dài hạn	**230,550,455,788**	**234,565,009,321**
- Lợi thế vị trí địa lý phát sinh từ CPH	162,640,683,830	185,672,091,350
- Giá trị thương hiệu phát sinh từ CPH		221,884,568
- Lợi thế sử dụng đất tại CHXD	31,429,996,800	22,805,269,256
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4,251,561,796	1,648,688,472
- Các khoản khác	32,228,213,362	24,217,075,675
Cộng	**231,609,695,382**	**237,367,005,144**

Ghi chú: Thực hiện theo điểm b mục 24 điều 1 nghị định 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 và văn bản số 443/DVN-TCKT ngày 16/01/2023 của Tổng công ty Dầu Việt Nam, PETEC thực hiện phân bổ LTVTĐL điều chỉnh cho năm 2021 là 12.490.074.962 đồng và phân bổ năm 2022 là 20.001.635.989 đồng.

14. Tài sản khác		
a) Ngắn hạn	**2,897,989,816**	**2,832,437,089**
- Thuế GTGT được khấu trừ	2,897,989,816	2,832,437,089
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		
- Khác		
b) Dài hạn		
Cộng	**2,897,989,816**	**2,832,437,089**

15. Vay và nợ thuê tài chính		
a) Vay ngắn hạn		
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	2,285,306,249	766,154,971
Cộng	**2,285,306,249**	**766,154,971**
16. Phải trả người bán		
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**17,634,815,845**	**8,062,011,883**
- Nhà cung cấp khác	17,634,815,845	8,062,011,883
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	**486,769,014,391**	**606,899,124,830**
- Tổng công ty Dầu Việt Nam (PV OIL)	486,769,014,391	606,899,124,830
- Cty TNHH MTV Anpha Vĩnh Long		
Cộng	**504,403,830,236**	**614,961,136,713**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	6,671,923,507	126,236,032,667	124,029,429,429	8,878,526,745
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân	141,257,875	717,750,082	639,958,716	219,049,241
- Thuế bảo vệ môi trường	57,645,679,859	434,327,474,388	471,180,411,897	20,792,742,350
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		13,013,513,277	13,013,513,277	
- Các loại thuế khác		36,369,931	36,369,931	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	**64,458,861,241**	**574,331,140,345**	**608,899,683,250**	**29,890,318,336**
b) Phải thu				
- Thuế GTGT				
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế bảo vệ môi trường				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				

18. Chi phí phải trả	**Ngày 31/12/2022**	**Ngày 01/01/2022**
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính vào giá vốn hàng hoá, thành phẩm BĐS		
- Các khoản trích trước khác	4,999,000,000	175,000,000
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	**4,999,000,000**	**175,000,000**

19. Phải trả khác	**Ngày 31/12/2022**	**Ngày 01/01/2022**
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	73,484,904	491,140,759
- Bảo hiểm xã hội	8,737,795	20,745,000
- Bảo hiểm thất nghiệp	770,020	558,000
- Bảo hiểm y tế	619,220	619,220
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	39,132,397,402	6,557,081,303
Trong đó		
+ Công ty PV OIL (phạt trả chậm)		*79,706,879*
+ CTCP Dương Đông-Sài Gòn		*493,106,027*
+ Cty CP XDDK Thanh Hóa		
+ Phải trả khác	*39,132,397,402*	*5,984,268,397*
Cộng	**39,216,009,341**	**7,070,144,282**
b) Dài hạn	**9,993,250,000**	**9,070,250,000**
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	9,993,250,000	9,070,250,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

20. Doanh thu chưa thực hiện	**7,228,739**	**524,818,183**
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	7,228,739	524,818,183
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá
- Loại phát hành có chiết khấu
- Loại phát hành có phụ trội

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết Trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan đang nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác;

25- Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu.

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trá phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2		3	5	6	10	11	
Số dư đầu kỳ (01/01/2021)	**2,488,774,701,456**						**(1,774,059,896,886)**		**714,714,804,570**
- Tăng vốn trong kỳ									
- Lợi nhuận tăng trong kỳ									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ									
- Lỗ trong kỳ									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ (31/12/2021)	**2,488,774,701,456**						**(1,774,059,896,886)**		**714,714,804,570**
Số dư đầu kỳ (01/01/2022)	**2,488,774,701,456**						**(1,774,059,896,886)**		**714,714,804,570**
- Tăng vốn trong kỳ									
- Lợi nhuận tăng trong kỳ							-		
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ									
- Lỗ trong kỳ									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ (31/12/2022)	**2,488,774,701,456**						**(1,774,059,896,886)**		**714,714,804,570**

Số liệu vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp, phần chênh lệch giữa số thực góp và vốn điều lệ (2.600 tỷ) chờ Tập đoàn quyết toán cổ phần hóa và góp bổ sung. Theo quyết định số 1020/QĐ-DKVN ngày 7/5/2010 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư Petec, tại thời điểm 31/12/2010 giá trị tài sản của Xí nghiệp Xăng dầu Cát Lái được đánh giá tăng thêm 38.194.089.398 đồng (giá trị xác định lại là 44.011.244.211 đồng, so với giá trị còn lại là 5.817.154.813 đồng), tương ứng với mức tăng thêm của vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên đây là Xí nghiệp Liên doanh được thành lập theo hợp đồng liên doanh số 58/HĐKT ngày 20 tháng 11 năm 1991 giữa Bộ Tư lệnh Hải Quân và Công ty TNHH MTV Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư Petec. Tài sản tại Xí nghiệp Xăng dầu Cát Lái hình thành từ liên doanh này sẽ thuộc đồng sở hữu của Tổng Công ty và Bộ Tư lệnh Hải Quân, khi hết thời hạn liên doanh, giá trị tài sản này sẽ được xác định và phân chia 50/50 cho các bên liên doanh. Tại thời điểm lập báo cáo, Tổng Công ty, Bộ Tư Lệnh Hải quân và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chưa thống nhất hướng xử lý khoản chênh lệch tăng thêm này. Đến 05/2013 đã chấm dứt liên doanh. Về vấn đề chênh lệch đánh giá lại tài sản 38.194.089.398 đồng Tổng Công ty đã có văn bản báo cáo Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng Công ty thực hiện khấu trừ giá trị lợi thế vị trí địa lý vào tiền thuê đất phải nộp theo quy định tại Khoản 2 Điều 2 Nghị định 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 và được hướng dẫn bởi thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014, tuy nhiên nghị định 189/2013/NĐ-CP đã hết hiệu lực ngày 01/01/2018, nghị định thay thế là nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 có hiệu lực từ ngày 01/01/2018 và Nghị định 140/2020/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 30/11/2020 sửa đổi một số điều của nghị định 126/2017/NĐ-CP như sau: "3. Các doanh nghiệp đã cổ phần hóa trước ngày Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ có hiệu lực thi hành có giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê đã tính vào giá trị doanh nghiệp và hạch toán tăng phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhưng chưa thực hiện phân bổ hết vào chi phí sản xuất kinh doanh và chưa thực hiện khấu trừ hết vào tiền thuê đất, công ty cổ phần thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê còn lại vào chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian tối đa không quá 03 năm kể từ ngày Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ có hiệu lực thi hành. Mức phân bổ hàng năm không dẫn tới kết quả sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần bị lỗ. Sau thời hạn 03 năm, công ty cổ phần tiếp tục phân bổ vào chi phí phần giá trị còn lại (nếu có) và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Công ty cổ phần có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai." Ngoài ra, Công ty đang thực hiện theo hướng dẫn của Tổng Công ty Dầu về việc thực hiện theo nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017: phân bổ hàng năm nhưng không để kết quả sản xuất kinh doanh bị lỗ.

	Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ	2,353,025,701,456	2,353,025,701,456
- Vốn góp của chủ các đối tượng khác	135,749,000,000	135,749,000,000
Cộng	**2,488,774,701,456**	**2,488,774,701,456**
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	248,877,470	248,877,470
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	248,877,470	248,877,470
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	248,877,470	248,877,470
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e) Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

(đánh giá lại trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài : Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

b) Tài sản nhận giữ hộ :		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận uỷ thác	424,485,012,031	357,164,161,182
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c) Ngoại tệ các loại :	2,652.48	2,675.58
d) Vàng tiền tệ :		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý :		
e) Các thông tin khác :		
VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	**7,699,031,553,635**	**3,584,121,032,719**
a) Doanh thu :	**7,563,287,066,126**	**3,508,641,738,228**
- Doanh thu bán hàng, trong đó	7,484,741,854,108	3,416,353,062,066
+ Xăng dầu	7,484,225,938,229	3,415,780,688,383
+ Kinh doanh tổng hợp		-
+ Khác	515,915,879	572,373,683
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	78,545,212,018	92,288,676,162
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan :	**135,744,487,509**	**75,479,294,491**
- Doanh thu bán hàng, trong đó	135,689,942,054	75,479,294,491
+ Xăng dầu	135,689,942,054	75,479,294,491
+ Kinh doanh tổng hợp		
+ Khác		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	54,545,455	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước; khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh đối với toàn bộ số tiền nhận trước :		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		-
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	7,410,013,164,372	3,390,044,695,508
+ Xăng dầu	7,409,580,226,260	3,389,594,488,567
+ Kinh doanh tổng hợp		
+ Khác	432,938,112	450,206,941
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt trong định mức		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Trích và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		

Cộng	**7,410,013,164,372**	**3,390,044,695,508**
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	244,040,641	57,949,190
- Lãi bán các khoản đầu tư		-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,011,337,600	1,370,232,400
- Lãi chênh lệch tỷ giá	27,624	44,924
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	3,983,014,875	141,612
Cộng	**5,238,420,740**	**1,428,368,126**
5. Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	164,650,278	1,349,947,634
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	16,440	1,248
- (Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(296,911,418)	(24,359,620)
- Chi phí tài chính khác (lãi chậm thanh toán PVOIL)		437,216,515
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	2,762,564,463	654,810
Cộng	**2,630,319,763**	**1,763,460,587**
6. Thu nhập khác (Mã số 31)		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	29,374,133	226,363,636
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền thu bồi thường	2,951,507,671	
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	137,689,394	247,067,213
Cộng	**3,118,571,198**	**473,430,849**
7. Chi phí khác (Mã số 32)		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	6,854,066,031	54,732,764
- Các khoản khác	11,009,265	259,523,501
Cộng	**6,865,075,296**	**314,256,265**
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25+26)	**287,879,986,142**	**193,900,419,334**
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ :	**103,188,643,788**	**54,765,476,460**
- Chi phí nhân viên	21,511,594,410	23,205,757,860
- Chi phí vật liệu	1,197,739,395	410,057,138
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1,752,280,385	1,028,497,799
- Chi phí khấu hao TSCĐ	956,257,198	1,005,196,039
- Thuế, phí và lệ phí	50,232,890,374	18,762,334,200
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20,595,847,847	3,939,475,642
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi		(1,594,501,204)
- Chi phí bằng tiền	6,942,034,179	8,008,658,986
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ :	**184,691,342,354**	**139,134,942,874**
- Chi phí nhân viên	74,559,761,085	54,999,392,280
- Chi phí vật liệu	2,113,840,424	2,289,529,031
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	5,111,489,518	2,947,730,300
- Chi phí khấu hao TSCĐ	25,588,848,496	25,773,034,267
- Thuế, phí và lệ phí	197,582,236	127,033,762
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	45,544,172,984	35,836,642,648
- Chi phí VC, bốc xếp, giao nhận	9,337,286,161	5,106,943,504
- Chi phí bằng tiền	22,238,361,450	12,054,637,082
9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa	7,420,188,514,094	3,396,720,509,776
- Chi phí nhân công	96,071,355,495	78,205,150,140
- Chi phí khấu hao TSCĐ	26,545,105,694	26,778,230,306
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	75,477,306,992	57,373,136,756
- Chi phí khác bằng tiền	79,610,868,239	24,868,087,864
Cộng	**7,697,893,150,514**	**3,583,945,114,842**

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp thông qua nghiệp vụ thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu ;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu ;
- Các giao dịch phi tiền tệ ;

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường ;	2,437,212,039	230,644,602,727
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác ;		

4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ :

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường ;		(251,402,000,000)
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác ;		

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3- Thông tin về các bên liên quan

4- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

4.1 Hội đồng quản trị		
Ông Nguyễn Ngọc Liên	396,947,000	
Ông Nguyễn Kim Sơn		323,682,000
Ông Đỗ Hoàng Phúc		306,736,000
4.2 Ban kiểm soát		
Ông Hoàng Anh Tuấn	518,387,000	417,591,000
Bà Diệp Thu Thủy	352,782,000	284,826,000
4.3 Ban Tổng giám đốc		
Ông Trần Văn Dưỡng	693,980,000	547,686,000
Các thành viên khác trong Ban điều hành	1,832,233,000	1,633,163,000

TPHCM, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Hanh Hoàng	Trịnh Anh Tuấn	Trần Văn Dưỡng

M.S.D.N: 0300649476 - C.T.C.P - TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ CTCP - QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH